



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	4104000006	ngày 30 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	4104000006	ngày 13 tháng 9 năm 2005
	4104000006	ngày 30 tháng 5 năm 2006
	4104000006	ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Adrew Colin Vallis	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
	Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Thành viên
		(từ ngày 28 tháng 1 năm 2016)
	Ông Gopalaswamy	Thành viên
		(đến ngày 30 tháng 5 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Phương Dung	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 11 tháng 4 năm 2016)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

747 Hồng Bàng
Phường 6, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

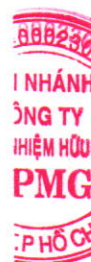
15 Hoàng Diệu
Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng
Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa

80 Quang Trung
Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Vũng Tàu

111 Hoàng Hoa Thám
Phường 2, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Tân An, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 7 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 7 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-196/1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2017



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.287.619.561.467	1.795.270.513.385
I. Tài sản tài chính	110		2.286.462.729.177	1.744.911.508.783
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	325.579.139.473	178.451.305.388
1.1. Tiền	111.1		285.579.139.473	41.451.305.388
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		40.000.000.000	137.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") nắm giữ cho mục đích kinh doanh	112	7(a)	480.266.698.290	92.562.910.450
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	1.445.096.201.047	1.316.466.927.981
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(d)	123.910.403.360	183.366.012.860
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7	(62.719.934.146)	(48.416.097.337)
7. Các khoản phải thu	117	8	7.311.003.980	14.876.475.562
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		7.172.853.780	23.780
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2		138.150.200	14.876.451.782
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		149.000	149.800
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		138.001.200	14.876.301.982
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	34.515.328.667	8.807.047.824
12. Các khoản phải thu khác	122		4.017.864	31.030.911
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(67.500.129.358)	(1.234.104.856)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.156.832.290	50.359.004.602
1. Tạm ứng	131		178.998.750	242.015.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		503.436.362	975.182.323
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		127.396.526	1.684.129.741
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	10	347.000.652	47.457.677.538
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		173.677.192.689	200.925.387.686
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		49.212.379.523	102.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		50.000.000.000	102.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	-	52.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn	213		(787.620.477)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
II. Tài sản cố định	220		79.592.158.383	50.687.245.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	54.205.257.481	50.185.839.194
- Nguyên giá	222		98.957.228.787	88.848.954.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(44.751.971.306)	(38.663.114.827)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.386.900.902	501.405.957
- Nguyên giá	228		31.700.536.021	3.440.545.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.313.635.119)	(2.939.139.839)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	14	-	11.980.022.805
V. Tài sản dài hạn khác	250		44.872.654.783	36.258.119.730
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		170.625.000	503.669.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	15	11.387.478.216	15.754.450.630
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	28(d)	13.314.551.567	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.461.296.754.156	1.996.195.901.071
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		646.262.226.660	209.157.842.509
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		646.245.855.210	209.141.471.059
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	100.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	-	100.000.000.000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	567.037.232.879	75.177.083.333
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	1.966.020.419	2.274.565.719
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.066.617.268	90.998.950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	21.390.700.000	1.000.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	24.957.188.044	2.991.499.864
11. Phải trả người lao động	323		11.930.793.902	11.143.769.792
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		168.566.380	112.206.058
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22	180.000.000	1.640.329.368
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		306.733.334	791.297.281
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	10.242.002.984	13.919.720.694

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16.371.450	16.371.450
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		16.371.450	16.371.450
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.815.034.527.496	1.787.038.058.562
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.815.034.527.496	1.787.038.058.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		95.028.904.805	89.971.140.058
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		115.651.305.687	110.593.540.940
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		104.354.317.004	86.473.377.564
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		104.354.317.004	86.473.377.564
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.461.296.754.156	1.996.195.901.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		267.500.940.000	280.900.940.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("TTLKCK") của Công ty	008		127.191.910.000	84.498.250.000
9.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty	009		35.887.220.000	4.400.000
10.	TSTC chờ về	010		600.000.000	-
12.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty	012		133.585.240.000	147.298.830.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021		20.376.342.120.000	18.419.583.730.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16.652.273.280.000	14.152.652.130.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		40.283.290.000	654.034.800.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		3.481.593.890.000	3.384.567.830.000
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		113.706.630.000	76.769.260.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		88.485.030.000	151.559.710.000
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		370.622.220.000	456.546.690.000
a.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		239.869.720.000	198.274.470.000
b.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		130.752.500.000	258.272.220.000
3.	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		80.507.070.000	147.486.420.000
5.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư	024.b		5.823.364.490.000	3.185.437.490.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		197.388.415.353	78.462.206.745
7.1	Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		155.285.639.146	-
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		36.584.959.900	68.409.889.168
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		5.517.816.307	10.052.317.577

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031		155.285.639.146	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1		155.285.639.146	-
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3.529.116.300	6.097.797.100
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.988.700.007	3.954.520.477

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	01		96.981.829.712	12.699.325.004
a. Lãi bán các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	01.1	24(a)	93.954.018.909	99.930.223
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	01.3	24(b)	3.027.810.803	12.599.394.781
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	24(c)	4.062.400.000	7.204.166.666
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(d)	173.623.334.770	139.936.792.175
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04		965.647.800	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		116.855.631.212	101.561.319.880
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		9.806.476.118	7.504.239.928
1.10. Doanh thu tư vấn tài chính	10		3.011.159.093	3.019.500.002
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	25	9.287.537.670	3.857.004.728
Cộng doanh thu hoạt động	20		414.594.016.375	275.782.348.383
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	21		77.137.711	499.742.246
a. Lỗ bán các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	21.1		68.254.791	379.378.946
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	21.3		8.882.920	120.363.300
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		17.411.441.186	34.951.694.975
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		80.629.939.507	64.491.707.703
2.9. Chi phí tư vấn tài chính	29		3.390.225.857	2.586.240.235
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		10.804.605.033	9.506.178.425
2.12. Chi phí khác	32		66.334.669.218	-
Cộng chi phí hoạt động	40		178.648.018.512	112.035.563.584
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi	42	26	3.279.979.686	2.878.435.515
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.279.979.686	2.878.435.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		51.442.715.473	4.756.464.747
Cộng chi phí tài chính	60		51.442.715.473	4.756.464.747
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		1.516.871.224	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	27	43.973.961.404	40.227.780.267
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		142.292.429.448	121.640.975.300
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		740.225.279	1.004.387.595
8.2. Chi phí khác	72		42.653.334	114.109.935
Cộng kết quả hoạt động khác	80		697.571.945	890.277.660
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		142.990.001.393	122.531.252.960
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		142.990.001.393	122.531.252.960
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		28.520.154.895	26.449.722.334
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	41.834.706.462	26.449.722.334
10.2. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	(13.314.551.567)	-
Cộng chi phí thuế TNDN			28.520.154.895	26.449.722.334
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		114.469.846.498	96.081.530.626

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	142.990.001.393	122.531.252.960
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	(41.987.523.444)	(114.111.431.076)
- Khấu hao và phân bổ	03	10.171.452.354	5.884.142.262
- Các khoản dự phòng	04	81.357.481.788	31.267.244.765
- Chi phí lãi vay	06	51.442.715.473	4.756.464.747
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	-	(2.363.159.245)
- Thu nhập lãi	08	(184.959.173.059)	(153.656.123.605)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	26.439.676
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17	-	26.439.676
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(245.826.062.306)	118.423.119.452
- (Tăng)/giảm TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	31	(330.432.658.340)	284.983.809.222
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	52.000.000.000	(52.000.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33	(128.629.273.066)	(129.109.393.261)
- Tăng TSTC sẵn sàng để bán	34	-	(39.355.609.500)
- Tăng phải thu bán các TSTC	35	(4.988.350.000)	(23.780)
- Giảm phải thu tiền lãi các TSTC	36	13.865.449.848	-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	157.620.063.205	(7.037.928.836)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(4.316.634.683)	6.042.774.090
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	37.540.946.746	(67.766.298.410)
- Giảm chi phí phải trả	41	31.355.103.593	36.343.368.915
- Giảm chi phí trả trước	42	9.887.517.678	7.041.750.832
- Thuế TNDN đã nộp	43	(16.985.278.266)	(42.380.411.434)
- Lãi vay đã trả	44	(45.191.913.866)	(6.518.796.163)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	3.849.529.476	(216.399.750)
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	56.360.322	(4.356.072)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	32.413.313.705	8.563.228.941
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	787.024.110	(2.513.205.367)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	14.766.694.411	8.466.341.392
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	60.049	156.945.994.742
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(69.424.017.228)	(43.061.726.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(144.823.584.357)	126.869.381.012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(11.400.087.171)	(9.454.917.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	62	-	13.636.364
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	2.363.159.245	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(9.036.927.926)	(9.441.280.902)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay gốc	73	887.000.000.000	225.000.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2	887.000.000.000	225.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(501.000.000.000)	(278.000.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(501.000.000.000)	(278.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(85.011.653.632)	(233.937.996.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	300.988.346.368	(286.937.996.640)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	147.127.834.085	(169.509.896.530)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	178.451.305.388	347.961.201.918
Tiền	101.1	41.451.305.388	62.961.201.918
Các khoản tương đương tiền	101.2	137.000.000.000	285.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 5)	103	325.579.139.473	178.451.305.388
Tiền	103.1	285.579.139.473	41.451.305.388
Các khoản tương đương tiền	103.2	40.000.000.000	137.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	28.211.776.163.552	24.565.616.361.868
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(28.243.569.444.320)	(24.652.100.473.855)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán cho khách hàng	08	(4.335.187.068.937)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	4.490.472.708.083	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.714.581.053.737	2.004.568.912.672
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.719.147.203.507)	(2.006.840.582.639)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	20	118.926.208.608	(88.755.781.954)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	78.462.206.745	167.217.988.699
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	78.462.206.745	167.217.988.699
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	68.409.889.168	162.286.642.142
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	10.052.317.577	4.931.346.557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền			
cuối năm của khách hàng	40	197.388.415.353	78.462.206.745
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	197.388.415.353	78.462.206.745
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	155.285.639.146	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	38.081.855.407	68.409.889.168
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	4.020.920.800	10.052.317.577

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Người soát xét:

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	1/1/2015	1/1/2016	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
1.1. Vốn góp	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	85.167.063.527	89.971.140.058	4.804.076.531	-	89.971.140.058	95.028.904.805
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	105.789.464.409	110.593.540.940	4.804.076.531	-	110.593.540.940	115.651.305.687
8. Lợi nhuận chưa phân phối						
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	-	86.473.377.564	86.473.377.564	-	86.473.377.564	104.354.317.004
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-

TỔNG CỘNG	1.690.956.527.936	1.787.038.058.562	96.081.530.626	-	114.469.846.498	1.787.038.058.562	1.815.034.527.496
------------------	--------------------------	--------------------------	-----------------------	----------	------------------------	--------------------------	--------------------------

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Người lập:

Phạm Thị Sanh

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Người soát xét:

Nguyễn Phương Quang

Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Trần Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 6 năm 2014. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

(c) Cấu trúc Công ty

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 243 nhân viên (31/12/2015: 240 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm/kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại (Thuyết minh số 33 – Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(x)).

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Hơn nữa, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, theo quy định của các thông tư nêu trên, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty từ năm 2017 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Tập đoàn và ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày lập báo cáo.

(c) Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh

TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các TSTC được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua TSTC. Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được nắm giữ cho mục đích kinh doanh;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Cuối kỳ kế toán, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, hoặc phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng theo chính sách được trình bày trong Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này và các tài sản đảm bảo có liên quan.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng (xem Thuyết minh 4(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ trong kế hoạch, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày lập báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận tải	6 năm
▪ thiết bị quản lý	3 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm kinh doanh chứng khoán chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(n) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 35 năm.

(o) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(r) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(s) Hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty chuyển tiền cho đơn vị hợp tác đầu tư và đơn vị hợp tác đầu tư dùng số tiền này để thay mặt cho Công ty đầu tư vào chứng khoán niêm yết theo các điều kiện của hợp đồng hợp tác đầu tư. Các tài sản và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo các chính sách kế toán về cách ghi nhận và phân loại áp dụng cho các tài sản và nghĩa vụ tương ứng của Công ty.

Các khoản lãi/lỗ do việc bán các chứng khoán niêm yết từ các hợp đồng hợp tác đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dự phòng giảm giá chứng khoán từ hợp đồng hợp tác đầu tư này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo.

(t) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vii) Doanh thu tư vấn phát hành chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào lỗ/lãi ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh: xem các chính sách kế toán 4(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem các chính sách kế toán 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem các chính sách kế toán 4(e);
- Các khoản cho vay: xem các chính sách kế toán 4(f);
- Các khoản phải thu: xem các chính sách kế toán 4(g);
- Nợ phải trả tài chính: xem các chính sách kế toán 4(h).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(g).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

Các công ty liên quan của Công ty bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ này.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	285.568.488.834	41.421.771.980
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.650.639	29.533.408
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	137.000.000.000
	325.579.139.473	178.451.305.388

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Công ty không có các khoản tương đương tiền khác VND.

6. Giá trị và khối lượng các giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng các giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị các giao dịch thực hiện trong năm	
	2016	2015	2016 VND	2015 VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	36.524.023	6.087.461	731.428.154.080	73.086.165.868
Trái phiếu	520	520	52.000.000.000	52.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	1.900.000	2.000.000	19.367.818.000	23.376.000.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	3.955.145.118	3.641.512.409	60.095.405.043.040	54.086.237.423.380
Trái phiếu	125.930.912	90.495.846	13.235.767.901.622	9.507.674.284.942
Chứng chỉ quỹ	25.670	100.170	245.917.000	976.251.000
	4.119.526.243	3.740.196.406	74.134.214.833.742	63.743.350.125.190

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Chứng khoán niêm yết	378.074.239.085	399.849.502.970	20.224.029.228	19.390.918.100
Chứng khoán chưa niêm yết	102.192.459.205	(*)	72.338.881.222	(*)
	480.266.698.290		92.562.910.450	

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	52.000.000.000	(*)

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.445.096.201.047	(*)	1.316.466.927.981	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	Đã phân loại lại			
Cổ phiếu niêm yết	123.910.403.360	85.010.658.600	123.910.403.360	78.071.013.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	59.455.609.500	(*)
	123.910.403.360	85.010.658.600	183.366.012.860	

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, ngoại trừ phương pháp xác định giá trị hợp lý nêu trên, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các loại tài sản tài chính được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015 như sau:

	31/12/2016			31/12/2015		Mức trích lập/ (hoàn nhập kỳ này) VND
	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND	Giá trị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết	16.293.894	377.072.239.085	398.832.502.970	22.139.526.512	56.044.103	22.083.482.409
CTCP Xây Dựng Cotecons – CTD	1.200.029	184.228.827.618	219.005.292.500	-	-	-
CTCP Viễn Thông FPT – FPT	502.106	21.832.222.968	22.092.664.000	-	-	-
CTCP Cơ Điện Lạnh – REE	384.795	8.852.138.963	9.485.196.750	-	17.803	(17.803)
CTCP Gemadept – GMD	246.431	6.707.574.039	6.653.637.000	53.937.039	-	53.937.039
CTCP Dịch Vụ Tổng hợp Dầu khí – PET	90.050	1.003.569.846	927.515.000	76.054.846	-	76.054.846
CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng – DIG	78.528	568.746.800	600.739.200	-	23.200	(23.200)
CTCP Sữa Việt Nam – VNM	37.555	4.981.133.224	4.716.908.000	264.225.224	-	264.225.224
CTCP Dược Hậu Giang – DHG	13.605	1.473.741.131	1.333.290.000	140.451.131	-	140.451.131
CTCP Xe Khách Sài Gòn – BSG	9.000.000	91.800.000.000	99.900.000.000	-	-	-
CTCP Cảng Sài Gòn – SGP (iv)	4.672.353	53.732.059.500	32.239.235.700	21.492.823.800	-	21.492.823.800
Khác	68.442	1.892.224.996	1.878.024.820	112.034.472	56.003.100	56.031.372
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100.000	1.002.000.000	1.017.000.000	-	840.000.000	(840.000.000)
E1VFN30	100.000	1.002.000.000	1.017.000.000	-	840.000.000	(840.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.747.246	102.192.459.205	1.680.662.874	1.680.662.874	1.680.662.874	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	44.000	2.400.000.000	721.600.000	1.678.400.000	1.678.400.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	4.314.465	69.932.182.531	chưa xác định được	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (iv)	2.388.292	29.853.660.000	chưa xác định được	-	-	-
Khác	489	6.616.674	chưa xác định được	2.262.874	2.262.874	-
	23.141.140	480.266.698.290	23.820.189.386	2.576.706.977	21.243.482.409	

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2016			31/12/2015		Mức trích lập/ (hoàn nhập kỳ này) VND
	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND	Giá trị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Các khoản cho vay		1.445.096.201.047		66.189.585.346	-	66.189.585.346
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ (i)		1.445.096.201.047	chưa xác định được	66.189.585.346	-	66.189.585.346
Các TSTC sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu niêm yết (ii)	8.674.557	123.910.403.360	85.010.658.600	38.899.744.760	45.839.390.360	(6.939.645.600)
CTCP Xi măng Vicem Bút Sơn – BTS (iii)	8.674.557	123.910.403.360	85.010.658.600	38.899.744.760	45.839.390.360	(6.939.645.600)
	8.674.557	123.910.403.360		38.899.744.760	45.839.390.360	(6.939.645.600)
	31.815.697	2.049.273.302.697		128.909.519.492	48.416.097.337	80.493.422.155

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,038% trong năm (2015: 0,026% đến 0,049%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.
- (ii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết thuộc các TSTC sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 21.921 triệu VND (31/12/2015: 20.132 triệu VND) cổ phiếu được Công ty mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”). Công ty hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên.
- (iii) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 6.437.702 cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 63.089.479.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) đang được đảm bảo cho khoản vay của Công ty với một ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không còn dư nợ vay (31/12/2015: 100.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 17).
- (iv) Bao gồm trong cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có số cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 38.703.650.000 VND (31/12/2015: không có) đang được đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành của Tập đoàn với một ngân hàng (Thuyết minh số 18).

8. Các khoản phải thu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.172.853.780	23.780
Phải thu tiền lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ	-	12.145.391.537
Dự thu cổ tức	150.200	2.363.310.245
Dự thu trái tức	-	227.500.000
Khác	138.000.000	140.250.000
	7.311.003.980	14.876.475.562

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	2.385.871.841	1.793.101.204
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (i)	19.019.171.647	5.298.388.465
Phải thu từ hoạt động tư vấn	11.932.276.000	372.500.000
Khác	1.178.009.179	1.343.058.155
	34.515.328.667	8.807.047.824

- (i) Trong năm, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,036% (2015: 0,036%) và có thời hạn gốc là 2 ngày.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Trả trước người bán khi mua các TSTC	400.000	44.400.400.000
Thuế TNDN nộp thừa	-	2.496.543.562
Trả trước cho người bán khác	334.229.000	550.754.440
Phải thu khách hàng khác	12.371.652	9.979.536
	347.000.652	47.457.677.538

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Năm kết thúc ngày 31/12/2016

Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số cuối năm VND
180.400.246.138	1.234.104.856	66.266.024.502	-	67.500.129.358

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi

Năm kết thúc ngày 31/12/2015

Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số cuối năm VND
1.234.592.980	1.223.429.440	89.413.416	78.738.000	1.234.104.856

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

2016	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	7.027.007.204	2.560.561.300	14.389.996.919	2.425.654.203	88.848.954.021
Tăng trong năm	-	-	1.413.640.000	9.363.327.111	-	10.776.967.111
Thanh lý	-	(416.422.345)	-	-	(252.270.000)	(668.692.345)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	6.610.584.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	98.957.228.787
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.760.948.091	6.995.340.540	2.560.561.300	8.405.585.851	1.940.679.045	38.663.114.827
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	12.666.672	226.106.399	3.778.752.752	242.193.625	6.757.548.824
Thanh lý	-	(416.422.345)	-	-	(252.270.000)	(668.692.345)
Số dư cuối năm	21.258.777.467	6.591.584.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	44.751.971.306
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	43.684.786.304	31.666.664	-	5.984.411.068	484.975.158	50.185.839.194
Số dư cuối năm	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	54.205.257.481

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2015	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	62.445.734.395	6.989.007.204	3.009.178.509	11.552.731.119	2.425.654.203	86.422.305.430
Tăng trong năm	-	38.000.000	-	2.879.615.800	-	2.917.615.800
Thanh lý	-	-	(448.617.209)	(42.350.000)	-	(490.967.209)
Số dư cuối năm	62.445.734.395	7.027.007.204	2.560.561.300	14.389.996.919	2.425.654.203	88.848.954.021
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.262.693.201	6.955.558.074	3.009.178.509	5.608.048.605	1.646.897.818	33.482.376.207
Khấu hao trong năm	2.498.254.890	39.782.466	-	2.799.811.206	293.781.227	5.631.629.789
Thanh lý	-	-	(448.617.209)	(2.273.960)	-	(450.891.169)
Số dư cuối năm	18.760.948.091	6.995.340.540	2.560.561.300	8.405.585.851	1.940.679.045	38.663.114.827
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	46.183.041.194	33.449.130	-	5.944.682.514	778.756.385	52.939.929.223
Số dư cuối năm	43.684.786.304	31.666.664	-	5.984.411.068	484.975.158	50.185.839.194

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố nguyên giá 14.363.737.595 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 15.032.429.940 VND).

Tại 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 41.186.956.928 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty. Hiện nay, Công ty không còn dư nợ vay.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	2016		2015	
	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND	Phần mềm máy vi tính VND
Số dư đầu năm	3.440.545.796	-	3.440.545.796	3.123.445.796
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.893.194.700	-	25.893.194.700	-
Tăng trong năm	2.208.203.775	198.000.000	2.406.203.775	317.100.000
Thanh lý	(39.408.250)	-	(39.408.250)	-
Số dư cuối năm	31.502.536.021	198.000.000	31.700.536.021	3.440.545.796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.939.139.839	-	2.939.139.839	2.686.627.366
Khấu hao trong năm	3.353.403.530	60.500.000	3.413.903.530	252.512.473
Thanh lý	(39.408.250)	-	(39.408.250)	-
Số dư cuối năm	6.253.135.119	60.500.000	6.313.635.119	2.939.139.839
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	501.405.957	-	501.405.957	436.818.430
Số dư cuối năm	25.249.400.902	137.500.000	25.386.900.902	501.405.957

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.459.477.546 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 2.498.885.796 VND)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	11.980.022.805	-
Tăng trong năm	13.913.171.895	11.980.022.805
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(25.893.194.700)	-
Số dư cuối năm	-	11.980.022.805

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chính như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phần mềm kinh doanh chứng khoán	-	11.980.022.805

15. Chi phí trả trước dài hạn

2016	Công cụ và dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	269.987.746	716.414.789	14.768.048.095	15.754.450.630
Tăng trong năm	264.262.459	-	632.886.000	897.148.459
Phân bổ trong năm	(217.135.818)	(26.533.826)	(5.020.451.229)	(5.264.120.873)
Số dư cuối năm	317.114.387	689.880.963	10.380.482.866	11.387.478.216
2015	Công cụ và dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	294.252.054	742.948.737	135.227.279	1.172.428.070
Tăng trong năm	225.169.260	-	15.510.094.900	15.735.264.160
Phân bổ trong năm	(249.433.568)	(26.533.948)	(877.274.084)	(1.153.241.600)
Số dư cuối năm	269.987.746	716.414.789	14.768.048.095	15.754.450.630

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của Công ty vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	18.144.000.003
Tiền nộp bổ sung trong năm	-	819.680.921
Tiền lãi trong năm	-	1.036.319.076
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn từ:

- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1/1/2016 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2016 VND
8,50%	27/2/2016	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
8,50%	29/8/2016	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
		100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	-

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng 6.437.702 cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị ghi sổ là 63.089.479.600 VND (31/12/2015: 57.939.318.000 VND) (Thuyết minh số 7) và tài sản cố định hữu hình là tòa nhà 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3 có giá trị còn lại là 41.186.956.928 VND (31/12/2015: 43.684.786.304 VND) (Thuyết minh số 12).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ tại ngày 1/1/2016 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Lãi phải trả tại ngày 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2016 VND
Đã phân loại lại								
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:	VND	8,50%	21/12/2016	75.177.083.333	-	75.177.083.333	-	-
	VND	9,00%	28/09/2016	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	VND	8,50%	10/10/2016	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	VND	8,25%	10/10/2016	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	10/10/2016	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	25/10/2016	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	VND	8,25%	21/07/2016	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	12/10/2016	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	13/07/2017	-	5.000.000.000	-	97.397.260	5.097.397.260
	VND	9,00%	21/07/2017	-	7.000.000.000	-	122.547.945	7.122.547.945
	VND	8,50%	20/2/2017	-	100.000.000.000	-	1.001.369.863	101.001.369.863
	VND	9,00%	13/09/2016	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	22/12/2016	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	VND	9,00%	22/3/2017	-	5.000.000.000	-	11.095.890	5.011.095.890
	VND	9,00%	9/5/2017	-	10.000.000.000	-	128.219.178	10.128.219.178
	VND	9,00%	11/10/2016	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
VND	9,00%	30/09/2016	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	
VND	9,00%	10/10/2016	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	
▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank								
▪ Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank								
▪ Lê Duy Khương								
▪ Lâm Thị Mai								
▪ Lâm Thị Mai								
▪ Lâm Thị Mai								
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc								
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc								
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc								
▪ Nguyễn Thị Mỹ Ngọc								
▪ Công ty CTCP Xây Dựng (COTEC)								
▪ Vietnam Debt Fund SPC								
▪ Vietnam Debt Fund SPC								
▪ Lê Thanh Hồng								
▪ Lê Thanh Hồng								
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín								
▪ Nguyễn Đức Thanh								
▪ Trương Thị Thanh Ngọc								

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Loại tiền	Lãi suất năm %	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ		Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Lãi phải trả tại ngày 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2016 VND
			tại ngày 1/1/2016 VND	Đã phân loại lại				
▪ Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bảo Long	VND	24/10/2016	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
▪ Phạm Trầm Như Nguyễn	VND	04/11/2016	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
▪ Nguyễn Thị Thu Hương	VND	07/10/2016	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
▪ Khương Thị Ngọc	VND	04/11/2016	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
▪ Khương Thị Hương Liên	VND	08/11/2016	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
▪ Khương Thị Hương Liên	VND	08/11/2016	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
▪ Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB (công ty liên quan)	VND	16/11/2016	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
▪ Lê Văn Trung	VND	18/11/2016	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	31/5/2017	-	200.000.000.000	-	1.479.452.055	201.479.452.055	-
▪ Bùi Tố Thanh Minh	VND	10/10/2016	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
▪ Nguyễn Chí Cương	VND	10/07/2017	-	5.000.000.000	-	101.095.890	5.101.095.890	-
▪ Lê Thanh Hồng	VND	14/07/2017	-	6.000.000.000	-	115.397.261	6.115.397.261	-
▪ Cao Toàn Mỹ	VND	20/07/2017	-	53.000.000.000	-	940.931.508	53.940.931.508	-
▪ Andrew Collin Vallis (bên liên quan)	VND	28/12/2016	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
▪ Liễu Bình An	VND	27/07/2017	-	10.000.000.000	-	160.273.973	10.160.273.973	-
▪ Hoài Tú Hà	VND	27/07/2017	-	10.000.000.000	-	160.273.973	10.160.273.973	-
▪ KWE Beteiligungen AG	VND	14/08/2017	-	50.000.000.000	-	579.452.055	50.579.452.055	-
▪ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (i)	VND	09/11/2017	-	100.000.000.000	-	1.139.726.028	101.139.726.028	-

(i) Trái phiếu phát hành cho ngân hàng được đảm bảo bằng số cổ phiếu với giá trị ghi sổ 38.703.650.000 VND (31/12/2015: không có) (Thuyết minh số 7).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Phí giao dịch phải trả Trung tâm Lưu ký, Sở Giao dịch	1.966.020.419	2.274.565.719

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn liên quan đến khoản đặt cọc của các khách hàng để mua TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh của Công ty.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ với thuế nộp thừa VND	31/12/2016 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	41.834.706.462	(16.985.278.266)	(2.496.543.562)	22.352.884.634
Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên	542.980.802	2.892.902.434	(2.771.961.821)	-	663.921.415
Thuế Thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.704.047.465	25.790.531.043	(25.789.947.825)	-	1.704.630.683
Các loại thuế khác	744.471.597	5.886.009.376	(6.394.729.661)	-	235.751.312
	2.991.499.864	76.404.149.315	(51.941.917.573)	(2.496.543.562)	24.957.188.044



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Lãi vay ngân hàng phải trả	-	802.777.777
Chi phí phải trả khác	180.000.000	837.551.591
	180.000.000	1.640.329.368

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã phân loại lại
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ (bên liên quan)	9.826.826.174	13.893.099.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	415.176.810	26.621.620
	10.242.002.984	13.919.720.694

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh

2016	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	10.321.950	24.987	257.913.901.000	163.960.003.671	93.953.897.329
Cổ phiếu chưa niêm yết	54	11.482	620.028	498.448	121.580
Trái phiếu chưa niêm yết	520	100.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	-
	10.322.524	100.036.469	309.914.521.028	215.960.502.119	93.954.018.909

2015 (Đã phân loại lại)

	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	241.400	12.981	3.133.734.017	3.033.803.794	99.930.223

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh

	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	2.595.930.551	12.583.277.781
Doanh thu cổ tức	431.880.252	16.117.000
	3.027.810.803	12.599.394.781

(c) Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.062.400.000	3.928.166.666
Lãi từ bán các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	3.276.000.000
	4.062.400.000	7.204.166.666

(d) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	173.623.334.770	139.936.792.175

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Thu nhập hoạt động khác

	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	7.838.357.991	-
Khác	1.449.179.679	3.857.004.728
	9.287.537.670	3.857.004.728

26. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi

	2016 VND	2015 VND Đã phân loại lại
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.279.979.686	2.878.435.515

27. Chi phí quản lý

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	23.361.793.367	23.295.999.551
Chi phí văn phòng phẩm	528.517.937	535.352.655
Chi phí khấu hao	3.464.667.635	2.053.832.138
Chi phí dự phòng	-	10.675.416
Chi phí thuế, phí và lệ phí	144.535.000	40.202.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.787.566.344	1.835.074.495
Chi phí thuê văn phòng	1.328.972.784	1.275.950.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.080.027.156	2.075.410.572
Chi phí khác	10.277.881.181	9.105.282.658
	43.973.961.404	40.227.780.267

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	41.834.706.462	26.449.722.334
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(13.314.551.567)	-
	28.520.154.895	26.449.722.334

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.990.001.393	122.531.252.960
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	28.598.000.278	26.956.875.651
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(86.376.050)	(523.440.774)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	8.530.667	16.287.457
	28.520.154.895	26.449.722.334

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Các khoản dự phòng	13.314.551.567	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bảng sau đây thể hiện các giao dịch chủ yếu trong năm và các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	-	900.900
Doanh thu từ tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	-	14.721.074
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.664.930.591	14.305.076.834
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	200.009.958	150.903.323
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	85.011.653.632	233.937.996.640
Lợi nhuận thuê văn phòng	642.000.000	642.000.000
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.795.346.551	483.280.148
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB – Công ty con		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.913.595	1.927.800
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	2.363.159.245	2.721.259.737
Phát hành trái phiếu cho công ty con	30.000.000.000	-
Chi phí lãi trái phiếu	1.436.712.328	-
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.798.727.000	3.136.893.000
Chi phí lãi trái phiếu	455.671.233	-
	Số dư tại ngày	
	31/12/2016 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2015 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	280.569.542.477	36.308.581.681
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	40.000.000.000	137.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	138.000.000	140.250.000
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB – Công ty con		
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	2.363.159.245
Phát hành trái phiếu cho công ty con	-	-
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm		Số dư phòng cuối năm	
	Tổng VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tổng VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND
1. Các khoản cho vay	1.316.466.927.981	1.473.074.684	-	10.911.156.798.711	(10.782.527.525.645)	1.445.096.201.047	274.171.816.711	181.017.216.911
2. Các khoản phải thu từ TSTC	14.876.475.562	-	-	191.842.764.091	(199.408.235.673)	7.311.003.980	-	-
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.807.047.824	1.234.592.980	1.234.592.980	14.278.473.462.258	(14.252.765.181.415)	34.515.328.667	12.816.914.900	1.341.344.012
4. Các khoản phải thu khác	31.030.911	-	-	1.849.986.912	(1.876.999.959)	4.017.864	-	-
	1.340.181.482.278	2.707.667.664	1.234.592.980	25.383.323.011.972	(25.236.577.942.692)	1.486.926.551.558	286.988.731.611	182.358.560.923
								67.500.129.358

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	325.579.139.473	178.451.305.388
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	-	52.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	1.445.096.201.047	1.316.466.927.981
Các khoản phải thu từ TSTC (iii)	7.311.003.980	14.876.475.562
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	34.515.328.667	8.807.047.824
Các khoản phải thu khác (iii)	4.017.864	31.030.911
Tài sản ngắn hạn khác	400.000	44.400.400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	170.625.000	745.684.100
	1.832.676.716.031	1.635.778.871.766

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng mẹ. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro tín dụng thấp theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu từ TSTC, phải thu các dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tài sản tài chính có đảm bảo và không đảm bảo chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	325.579.139.473	325.579.139.473
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Các khoản cho vay	1.445.096.201.047	-	1.445.096.201.047
Các khoản phải thu từ TSTC	-	7.311.003.980	7.311.003.980
Phải thu các dịch vụ cung cấp	19.019.171.647	15.496.157.020	34.515.328.667
Các khoản phải thu khác	-	4.017.864	4.017.864
Tài sản ngắn hạn khác	-	400.000	400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	170.625.000	170.625.000
	1.464.115.372.694	361.388.489.557	1.825.503.862.251

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	178.451.305.388	178.451.305.388
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	52.000.000.000	-	52.000.000.000
Các khoản cho vay	1.316.466.927.981	-	1.316.466.927.981
Các khoản phải thu từ TSTC	12.372.891.537	2.503.584.025	14.876.475.562
Phải thu các dịch vụ cung cấp	6.532.981.445	2.274.066.379	8.807.047.824
Các khoản phải thu khác	-	31.030.911	31.030.911
Tài sản ngắn hạn khác	-	44.400.400.000	44.400.400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	745.684.100	745.684.100
	1.387.372.800.963	248.406.070.803	1.635.778.871.766

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Các khoản cho vay VND	Phải thu các dịch vụ cung cấp VND
Quá hạn dưới 6 tháng	93.154.599.800	11.553.176.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Các khoản cho vay VND	Phải thu các dịch vụ cung cấp VND
Quá hạn dưới 6 tháng	1.473.074.684	-

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Các khoản cho vay VND	Phải thu các dịch vụ cung cấp VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	181.017.216.911	44.000.000
Quá hạn từ 3 năm trở lên	-	1.297.344.012
	181.017.216.911	1.341.344.012

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải thu các
dịch vụ cung cấp
VND

Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 Quá hạn từ 3 năm trở lên

1.627.080
 1.232.965.900

1.234.592.980

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán niêm yết trên		
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	93.147.599.780	11.270.014.525
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	19.752.485.000	5.535.797.340
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán UPCOM	32.000	-
	112.900.116.780	16.805.811.865

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ được trình bày trong Thuyết minh số 11.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách phát hành trái phiếu và đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	567.037.232.879	590.500.328.769	590.500.328.769
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.966.020.419	1.966.020.419	1.966.020.419
Phải trả người bán ngắn hạn	8.066.617.268	8.066.617.268	8.066.617.268
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	168.566.380	168.566.380	168.566.380
Chi phí phải trả ngắn hạn	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.242.002.984	10.242.002.984	10.242.002.984
	587.660.439.930	611.123.535.820	611.123.535.820

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	101.369.444.444	101.369.444.444
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	75.177.083.333	81.304.166.667	81.304.166.667
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.274.565.719	2.274.565.719	2.274.565.719
Phải trả người bán ngắn hạn	90.998.950	90.998.950	90.998.950
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	112.206.058	112.206.058	112.206.058
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.640.329.368	1.640.329.368	1.640.329.368
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.919.720.694	13.919.720.694	13.919.720.694
	193.214.904.122	200.711.431.900	200.711.431.900

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do Công ty không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày lập báo cáo, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	325.579.139.473	178.451.305.388
Các khoản cho vay – gộp	1.445.096.201.047	1.316.466.927.981
Phải thu các dịch vụ cung cấp	19.019.171.647	5.298.388.465
Vay ngắn hạn	-	(100.000.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(567.037.232.879)	(75.177.083.333)
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	52.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không làm thay đổi lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty (2015: 405.600.000 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ niêm yết thuộc TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty là 484.860.161.570 VND (31/12/2015: 97.458.337.654 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 13%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm 18.059.696.191 VND hoặc tăng 4.841.747.328 VND tương ứng (2015: giảm 9.643.340.961 VND hoặc tăng 8.394.550.981 VND tương ứng).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Sơ sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng, như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh				
• Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại niêm yết	355.934.712.573	399.849.502.970	19.324.901.742	19.387.342.200
• Các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại chưa niêm yết:				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	721.600.000	721.600.000	721.600.000	721.600.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	69.932.182.531	(*)	69.932.182.531	(*)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tư và Xây dựng Kiên Giang	29.853.660.000	(*)	-	-
- Khác	4.353.800	(*)	7.519.200	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	52.000.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
• Tiền và các khoản tương đương tiền	325.579.139.473	325.579.139.473	178.451.305.388	178.451.305.388
• Các khoản cho vay	1.378.906.615.701	(*)	1.316.466.927.981	(*)
• Các khoản phải thu từ TSTC	7.311.003.980	(*)	14.876.475.562	(*)
• Phải thu các dịch vụ cung cấp	33.204.784.655	(*)	7.572.942.968	(*)
• Các khoản phải thu khác	4.017.864	(*)	31.030.911	(*)
• Tài sản ngắn hạn khác	400.000	(*)	44.400.400.000	(*)
• Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
• Tài sản tài chính khác	170.625.000	(*)	745.684.100	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
• Chứng khoán niêm yết	85.010.658.600	85.010.658.600	78.071.013.000	78.071.013.000
• Chứng khoán chưa niêm yết	-	-	59.455.609.500	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
• Vay ngắn hạn	-	-	(100.000.000.000)	(*)
• Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(567.037.232.879)	(*)	(75.177.083.333)	(*)
• Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.966.020.419)	(*)	(2.274.565.719)	(*)
• Phải trả người bán ngắn hạn	(8.066.617.268)	(*)	(90.998.950)	(*)
• Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(168.566.380)	(*)	(112.206.058)	(*)
• Chi phí phải trả ngắn hạn	(180.000.000)	(*)	(1.640.329.368)	(*)
• Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	(10.242.002.984)	(*)	(13.919.720.694)	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính là chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo. Chứng khoán thương mại chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được xác định bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	5.313.672.900	4.380.008.900
Từ hai đến năm năm	19.262.293.500	16.748.607.600
Trên năm năm	9.826.826.175	13.554.243.000
	34.402.792.575	34.682.859.500

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 Công ty áp dụng Thông tư 334. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 334 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng (trước đây là bảng cân đối kế toán riêng)

	31/12/2015 VND (đã phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền	41.451.305.388	119.913.512.133
Đầu tư ngắn hạn	-	92.562.910.450
Các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	92.562.910.450	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.576.706.977)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(45.839.390.360)
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	(48.416.097.337)	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn - Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	183.366.012.860
Các khoản cho vay	1.316.466.927.981	-
Các TSTC sẵn sàng để bán	183.366.012.860	-
Các khoản phải thu từ TSTC	14.876.475.562	-
Phải thu của khách hàng	-	9.979.536
Trả trước cho người bán	-	550.754.440
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	1.793.101.204
Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.807.047.824	-
Các khoản phải thu khác	31.030.911	1.382.788.781.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.234.104.856)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.234.104.856)	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	2.496.543.562
Tạm ứng	242.015.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	47.457.677.538	242.015.000
Tài sản dài hạn khác	-	503.669.100
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	503.669.100	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	175.000.000.000
Chi phí phải trả	1.640.329.368	4.091.978.420
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	75.177.083.333	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.274.565.719	74.507.686.268
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	2.581.239.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.919.720.694	16.421.579.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000.000.000	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	112.206.058	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	16.371.450	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động riêng (trước đây là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng)

	2015 (đã phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	9.683.373.134
Doanh thu khác	-	157.052.596.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	160.245.238
Lãi từ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	12.699.325.004	-
Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.204.166.666	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	139.936.792.175	-
Thu nhập hoạt động khác	3.857.004.728	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi	2.878.435.515	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	116.792.028.331
Lỗ các TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	499.742.246	-
Chi phí hoạt động tự doanh	34.951.694.975	-
Chi phí môi giới chứng khoán	64.491.707.703	-
Chi phí tư vấn	2.586.240.235	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	9.506.178.425	-
Chi phí lãi vay	4.756.464.747	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2015 VND (đã phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí lãi vay	4.756.464.747	4.661.874.997
Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.363.159.245)	(165.222.372.342)
Thu nhập lãi	(153.656.123.605)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	26.439.676	-
(Tăng)/giảm TSTC nắm giữ cho mục đích kinh doanh	284.983.809.222	-
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(52.000.000.000)	-
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	-	(52.000.000.000)
Tăng các khoản cho vay	(129.109.393.261)	-
Tăng TSTC sẵn sàng để bán	(39.355.609.500)	-
Tăng phải thu bán các TSTC	(23.780)	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	(7.037.928.836)	-
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	6.042.774.090	-
Giảm/(tăng) các tài sản khác	(67.766.298.410)	-
Giảm chi phí phải trả	36.343.368.915	-
Giảm chi phí trả trước	7.041.750.832	-
Lãi vay đã trả	(6.518.796.163)	-
Tiền lãi đã trả	-	(5.151.819.443)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	(216.399.750)	-
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.563.228.941	-
Biến động chứng khoán thương mại, đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	-	17.465.549.475
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	-	(14.413.395.260)
Tăng phải trả, phải nộp khác	5.948.779.953	-
Biến động các khoản chi phí trả trước	-	(14.582.672.060)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	-	158.892.788.043
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	156.945.994.742	45.788.100
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.061.726.109)	(819.680.921)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(9.454.917.266)	(10.503.152.006)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	13.636.364	250.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	23.376.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(59.455.609.500)
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	-	75.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	-	100.000.000.000



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

	2015 VND (đã phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền vay gốc	225.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	(278.000.000.000)	(228.000.000.000)

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán viên

Người soát xét:



Ông Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc